| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2026/TT-BTC | *Hà Nội, ngày tháng năm 2026* |

Dự thảo
ngày 23.10.2026

# THÔNG TƯ

## Hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia

*Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;*

*Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia.*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn nguyên tắc kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán và báo cáo quản trị về dự trữ quốc gia đối với các đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược quy định tại Điều 2 Thông tư này.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cục Dự trữ nhà nước (Bộ Tài chính), các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các đơn vị kế toán trực thuộc được phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật dự trữ quốc gia.

## Chương II

## QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 3. Nguyên tắc, yêu cầu kế toán**

1. Các đơn vị kế toán được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (sau đây được viết tắt là "các đơn vị kế toán") phải tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Kế toán, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế, quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia có liên quan và những nội dung trong Thông tư này để hạch toán kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Các đơn vị kế toán phải phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán trên sổ kế toán và các tài liệu có liên quan theo thời điểm phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính, đảm bảo cập nhật, tổng hợp kịp thời thông tin, số liệu kế toán của hoạt động dự trữ quốc gia để báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Trường hợp cần thực hiện thống nhất về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán chi tiết, sổ kế toán, thông tin thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính, Cục Dự trữ Nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố được phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược ban hành hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán chi tiết, sổ kế toán và thông tin thuyết minh bổ sung liên quan đến hoạt động dự trữ quốc gia để áp dụng chung cho các đơn vị kế toán trong phạm vi quản lý.

4. Những nội dung về kế toán không được hướng dẫn trong Thông tư này, các đơn vị kế toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 24/2024/TT-BTC), Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 108/2025/TT-BTC).

**Điều 4. Quy định về tài khoản kế toán**

1. Các đơn vị kế toán áp dụng danh mục tài khoản kế toán sửa đổi, tài khoản kế toán bổ sung ngang cấp với tài khoản kế toán quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC, các hướng dẫn bổ sung về hạch toán kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động dự trữ quốc gia tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và quy định về tài khoản kế toán tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC (ngoại trừ các tài khoản kế toán đã

được sửa đổi tại Thông tư này) để hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị.

2. Các đơn vị kế toán mở tài khoản kế toán chi tiết cho các tài khoản đã quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC để theo dõi riêng thông tin, số liệu hoạt động dự trữ quốc gia theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Riêng trường hợp đơn vị kế toán có nhiều hoạt động thường xuyên khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao (ngoài hoạt động dự trữ quốc gia) và tài khoản kế toán quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC phản ánh cả thông tin, số liệu hoạt động dự trữ quốc gia và các hoạt động khác, thì khi mở tài khoản kế toán chi tiết cho tài khoản này, đơn vị căn cứ yêu cầu quản lý và tình hình thực tiễn để tự xác định số hiệu, tên tài khoản chi tiết theo dõi số liệu hoạt động dự trữ quốc gia và số hiệu, tên tài khoản chi tiết theo dõi số liệu các hoạt động khác.

**Điều 5. Quy định về báo cáo tài chính/báo cáo tài chính hợp nhất**

1. Đối với các đơn vị kế toán thuộc đối tượng áp dụng Thông tư số 24/2024/TT-BTC:

a) Các đơn vị kế toán áp dụng hướng dẫn bổ sung về báo cáo tài chính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC để lập và nộp báo cáo tài chính, đảm bảo phản ánh toàn bộ thông tin, số liệu các hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh trong năm của đơn vị kế toán trên báo cáo tài chính của đơn vị (bao gồm cả hoạt động về dự trữ quốc gia).

b) Các đơn vị kế toán trình bày các thông tin, số liệu về giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, kinh phí dự trữ quốc gia, chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia và các thông tin chi tiết khác về hoạt động dự trữ quốc gia thông qua thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị hoặc các báo cáo khác theo quy định và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Đối với các đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp có đơn vị kế toán trực thuộc là đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia thuộc đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 108/2025/TT-BTC (sau đây gọi tắt là đơn vị kế toán cấp trên):

a) Đơn vị kế toán cấp trên áp dụng hướng dẫn bổ sung về báo cáo tài chính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và quy định tại Thông tư số 108/2025/TT-BTC để lập và nộp báo cáo tài chính hợp nhất. Đơn vị kế toán cấp trên trình bày các thông tin, số liệu về giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, kinh phí dự trữ quốc gia, chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia và các thông tin chi tiết khác về hoạt động dự trữ quốc gia của đơn vị trực thuộc thông

qua thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị hoặc các báo cáo khác theo quy định và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Các đơn vị kế toán trực thuộc có trách nhiệm cung cấp các thông tin, số liệu kế toán theo phân cấp liên quan đến hoạt động dự trữ quốc gia cho đơn vị cấp trên, cơ quan có thẩm quyền để lập báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán cấp trên theo quy định và phục vụ các yêu quản lý có liên quan, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

**Điều 6. Quy định về báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia**

1. Đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải lập báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia theo mẫu biểu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mục đích của báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia

a) Báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia dùng để cung cấp thông tin về tình hình quản lý, sử dụng kinh phí chi dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về dự trữ quốc gia và các văn bản liên quan.

b) Báo cáo quyết toán chi dự trữ quốc gia được trình bày chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng và chi tiết kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán theo mục lục ngân sách nhà nước để cung cấp thông tin cho cơ quan cấp trên và cơ quan có thẩm quyền về việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia.

c) Thông tin trên báo cáo quyết toán chi dự trữ quốc gia của đơn vị phục vụ cho việc đánh giá tình hình tuân thủ, chấp hành quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về dự trữ quốc gia và các văn bản liên quan, là căn cứ quan trọng giúp cơ quan có thẩm quyền, đơn vị cấp trên và lãnh đạo của đơn vị thực hiện kiểm tra, đánh giá, giám sát, điều hành hoạt động tài chính, ngân sách của đơn vị liên quan đến hoạt động dự trữ quốc gia và đánh giá hiệu quả của các cơ chế, chính sách áp dụng cho đơn vị đối với hoạt động dự trữ quốc gia.

3. Nguyên tắc và yêu cầu lập báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định về nguyên tắc và yêu cầu lập báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC, quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật về dự trữ quốc gia và các văn bản có liên quan. Các đơn vị kế toán phải phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán trên sổ kế toán và các tài liệu có liên quan theo thời điểm phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính, đảm bảo cập nhật, tổng hợp kịp thời thông tin, số liệu kế toán về quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia để báo cáo định kỳ hoặc đột xuất (trong trường hợp cần thiết) theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

**Điều 7. Quy định về báo cáo quản trị hoạt động dự trữ quốc gia**

1. Cục Dự trữ Nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố được phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược hướng dẫn các đơn vị kế toán trong phạm vi quản lý lập mẫu biểu báo cáo quản trị hoạt động dự trữ quốc gia quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ về hoạt động dự trữ quốc gia.

a) Đối với các mẫu biểu báo cáo có kỳ hạn lập theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, các đơn vị kế toán phải phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu trên sổ kế toán hoặc tài liệu có liên quan theo thời điểm phát sinh, đảm bảo cập nhật, tổng hợp kịp thời thông tin, số liệu trên các mẫu biểu báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

b) Đối với các mẫu biểu báo cáo có kỳ hạn lập định kỳ quý/năm tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, các đơn vị kế toán phải phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu trên sổ kế toán hoặc tài liệu có liên quan, đảm bảo cập nhật, tổng hợp kịp thời thông tin, số liệu trên các mẫu biểu báo cáo theo định kỳ hàng quý/hàng năm.

2. Ngoài các báo cáo quản trị hoạt động dự trữ quốc gia quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này, các đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải lập các báo cáo khác trong trường hợp có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Các đơn vị kế toán có trách nhiệm tổ chức công tác kế toán, mở các sổ chi tiết để theo dõi, tổng hợp thông tin, số liệu kế toán liên quan tại đơn vị nhằm đảm bảo việc cung cấp thông tin, số liệu kế toán phù hợp và kịp thời cho lập báo cáo quản trị hoạt động dự trữ quốc gia; hoặc cung cấp thông tin, số liệu kế toán phù hợp và kịp thời để đối chiếu với các thông tin, số liệu của các bộ phận nghiệp vụ khi lập báo cáo quản trị hoạt động dự trữ quốc gia.

## Chương III
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày  tháng  năm 2027 và áp dụng từ năm tài chính 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với công tác quyết toán năm 2026, các đơn vị được giao kinh phí chi dự trữ quốc gia áp dụng mẫu biểu theo mẫu biểu quy định tại Phụ lục II ban

hành kèm theo Thông tư này.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định hướng dẫn kế toán liên quan đến hoạt động dự trữ quốc gia trước đây khác với quy định tại Thông tư này thì áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Dự trữ Nhà nước và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý là đối tượng áp dụng Thông tư này. Cục Dự trữ Nhà nước căn cứ nguyên tắc tại Thông tư này để hướng dẫn các đơn vị lập báo cáo quyết toán ngân sách năm 2026.

2. Cục Dự trữ Nhà nước thực hiện kế toán dự trữ quốc gia trên hệ thống thông tin kế toán do đơn vị quản lý; hệ thống này phải đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin, tuân thủ Kiến trúc Bộ Tài chính số.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh các yêu cầu quản lý cần sửa đổi, bổ sung mẫu biểu báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia, báo cáo quản trị hoạt động dự trữ quốc gia quy định tại Thông tư này, Cục Dự trữ Nhà nước chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung theo quy định pháp luật.

4. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán và Thủ trưởng các đơn vị chức năng có liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục QLKT (40 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Tạ Anh Tuấn**

**Phụ lục I**

# HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG ĐẶC THÙ VỀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ KẾ TOÁN QUẢN LÝ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

*(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## A. Tài khoản kế toán được sửa đổi, bổ sung tại hệ thống tài khoản kế toán kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC áp dụng cho đơn vị kế toán quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

### I. Danh mục tài khoản kế toán được sửa đổi, bổ sung

| Số TT | Số hiệu tài khoản | | Tên tài khoản | Phạm vi áp dụng |
|---|---|---|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2, 3, 4 | | |
| **I. Tài khoản kế toán sửa đổi so với danh mục hệ thống tài khoản kế toán kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC** | | | | |
| 1 | **172** | | **Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược** | Đơn vị có phát sinh |
| | | 1721 | Hàng dự trữ quốc gia | |
| | | *17211* | *Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường* | |
| | | *17212* | *Hàng dự trữ quốc gia trực tiếp bảo quản* | |
| | | *17213* | *Hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản* | |
| | | *17214* | *Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất* | |
| | | *172141* | *Hàng dự trữ quốc gia xuất gia công* | |
| | | *172142* | *Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng* | |
| | | *172148* | *Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất khác* | |
| | | 1722 | Hàng dự trữ chiến lược | |
| | | | | |
| 2 | **372** | | **Nguồn vốn dự trữ quốc gia** | Đơn vị có phát sinh |
| | | | | |
| 3 | **010** | | **Dự toán chi dự trữ quốc gia** | Đơn vị có phát sinh |
| | | 0101 | Năm trước | |
| | | *01011* | *Tạm ứng* | |
| | | *01012* | *Thực chi* | |

| Số TT | Số hiệu tài khoản | | Tên tài khoản | Phạm vi áp dụng |
|---|---|---|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2, 3, 4 | | |
| | | 0102 | Năm nay | |
| | | *01021* | *Tạm ứng* | |
| | | *01022* | *Thực chi* | |
| | | | | |
| **II. Tài khoản kế toán bổ sung so với danh mục hệ thống tài khoản kế toán kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC** | | | | |
| 1 | **613** | | **Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia** | Đơn vị có phát sinh |
| | | 6131 | Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | |
| | | *61311* | *Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động* | |
| | | *61312* | *Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng* | |
| | | *61318* | *Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược khác* | |
| | | 6132 | Chi phí về xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | |
| | | *61321* | *Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động* | |
| | | *61322* | *Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng* | |
| | | *61328* | *Chi phí khác* | |
| | | 6133 | Chi phí về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | |
| | | *61331* | *Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động* | |
| | | *61332* | *Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng* | |
| | | *61338* | *Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược khác* | |
| | | 6134 | Chi phí về xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ... | |
| | | *61341* | *Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động* | |
| | | *61342* | *Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng* | |
| | | *61348* | *Chi phí xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ...* | |

| Số TT | Số hiệu tài khoản | | Tên tài khoản | Phạm vi áp dụng |
|---|---|---|---|---|
| | Cấp 1 | Cấp 2, 3, 4 | | |
| | | 6138 | Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác | |
| | | *61381* | *Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động* | |
| | | *61382* | *Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng* | |
| | | *61388* | *Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác* | |

**II. Giải thích nội dung, kết cấu, phương pháp hạch toán các tài khoản kế toán được sửa đổi, bổ sung**

## TÀI KHOẢN 172
## HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

### 1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này sử dụng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia (bao gồm hàng dự trữ quốc gia đang đi đường, hàng dự trữ quốc gia do đơn vị trực tiếp bảo quản, hàng dự trữ quốc gia thuê đơn vị khác bảo quản và hàng dự trữ quốc gia tạm xuất) và hàng dự trữ chiến lược.

1.2. Đối với hàng dự trữ quốc gia đang đi đường:

a) Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường là hàng dự trữ quốc gia đã mua, đã thuộc quyền quản lý của đơn vị, còn đang trên đường vận chuyển hoặc đang ở các bến bãi, bến cảng hoặc đang gửi ở kho người bán, người vận chuyển hoặc hàng đã về đến đơn vị nhưng chưa kiểm nhận, kiểm nghiệm nhập kho.

b) Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, trường hợp chưa trả tiền và hàng đang đi đường, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hóa đơn vào tập hồ sơ riêng. Trong quý nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và hóa đơn mua hàng ghi sổ trực tiếp vào tài khoản 17212, 17213 tương ứng. Nếu cuối quý hàng vẫn chưa về thì căn cứ hóa đơn mua hàng hạch toán vào tài khoản 17211.

c) Trường hợp mua hàng đã thanh toán và hàng đang đi đường thì căn cứ vào chứng từ thanh toán và hóa đơn mua hàng, đơn vị hạch toán ngay vào tài khoản 17211.

1.3. Đối với hàng dự trữ quốc gia đã nhập kho:

a) Đơn vị phải chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý nhập, xuất hàng

dự trữ quốc gia theo quy định; khi nhập, xuất đều phải làm đầy đủ thủ tục cân, đong, đo, đếm và bắt buộc phải lập Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho; trước khi nhập kho phải kiểm nghiệm đầy đủ số lượng, chất lượng.

b) Thủ kho phải mở sổ hoặc thẻ kho theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn kho đối với từng loại hàng.

c) Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia phải theo giá thực tế. Việc xác định giá thực tế dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán, được quy định cụ thể như sau:

- Giá thực tế nhập kho được tính theo giá mua thực tế (đã bao gồm cả thuế GTGT nếu có), giá ghi trên chứng từ, hóa đơn (trường hợp nhận điều chuyển nội bộ, thu nợ bằng hàng).

- Giá thực tế xuất kho được áp dụng theo phương pháp xác định giá thực tế bình quân gia quyền.

1.4. Đối với hàng dự trữ quốc gia tạm xuất:

a) Đơn vị phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi theo mục đích tạm xuất như xuất gia công, tạm xuất sử dụng,... theo yêu cầu quản lý. Trường hợp tạm xuất, thu hồi, bảo dưỡng kỹ thuật và nhập lại kho hàng dự trữ quốc gia phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

b) Hàng dự trữ quốc gia chỉ được tạm xuất sử dụng khi có Quyết định của cấp có thẩm quyền để kịp thời phục vụ nhiệm vụ phát sinh; sau khi hoàn thành nhiệm vụ phải thu hồi ngay, sửa chữa bảo dưỡng kỹ thuật, nhập lại kho dự trữ quốc gia và bảo quản theo quy định hiện hành.

c) Hàng dự trữ quốc gia xuất kho tạm sử dụng và nhập kho khi thu hồi được phản ánh theo giá trị thực tế của từng loại hàng dự trữ quốc gia.

1.5. Trường hợp phát hiện chênh lệch giữa sổ kế toán và thực tế phải xác định nguyên nhân và báo cáo ngay cho Kế toán trưởng và Thủ trưởng đơn vị biết để kịp thời xử lý.

1.6. Cuối kỳ kế toán, đơn vị phải thực hiện kiểm kê, đối chiếu đảm bảo số liệu khớp đúng giữa sổ kế toán với sổ kho và thực tế tồn kho theo biên bản kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch phải xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của những người có liên quan để xử lý theo quy định.

1.7. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết để ghi sổ cả số lượng, giá trị từng loại hàng đang đi đường, nhập, xuất, tồn kho theo chủng loại, từng lô hàng, từng mặt hàng theo từng hợp đồng kinh tế; từng loại hàng tạm xuất sử dụng theo từng mục đích tạm xuất và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 172- Hàng dự trữ quốc**

**gia, hàng dự trữ chiến lược**

**Bên Nợ:**

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược tăng.

**Bên Có:**

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược giảm.

**Số dư bên Nợ:** Giá trị của hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược hiện có.

***Tài khoản 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược có 2 tài khoản cấp 2:***

- *Tài khoản 1721- Hàng dự trữ quốc gia:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 17211- Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia đang đi đường.

+ *Tài khoản 17212- Hàng dự trữ quốc gia trực tiếp bảo quản:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia do đơn vị trực tiếp bảo quản.

+ *Tài khoản 17213- Hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia do đơn vị chịu trách nhiệm quản lý nhưng thuê đơn vị khác bảo quản.

+ *Tài khoản 17214- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia tạm xuất.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 4:

*./ Tài khoản 172141- Hàng dự trữ quốc gia xuất gia công*

*./ Tài khoản 172142- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng*

*./ Tài khoản 172148- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất khác*

- *Tài khoản 1722- Hàng dự trữ chiến lược:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng dự trữ chiến lược.

**3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

3.1. Đối với hàng dự trữ quốc gia đang đi đường

a) Khi mua hàng dự trữ quốc gia đã trả tiền và nhận hàng nhưng đang đi đường, căn cứ hóa đơn mua hàng và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17211)

Có các TK 112,135, 372,...

Đồng thời, ghi:

Có các TK 010, 011,... (nếu mua từ kinh phí NSNN giao trong năm).

b) Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia chưa trả tiền nhưng đã nhận bàn giao và hàng đang đi đường, cuối quý, căn cứ vào hóa đơn mua hàng và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17211)

Có TK 331- Phải trả cho người bán

c) Khi hàng dự trữ quốc gia đang đi đường đã về nhập kho, căn cứ phiếu nhập kho và chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17212, 17213)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17211).

d) Trường hợp phát hiện hàng dự trữ quốc gia đang đi đường bị hao hụt chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, căn cứ vào biên bản về mất mát, hao hụt, kế toán phản ánh giá trị hàng dự trữ quốc gia bị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17211).

3.2. Đối với hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược nhập kho:

- Khi nhập kho, bao gồm cả việc nhập hàng để bảo quản tại kho của đơn vị được thuê bảo quản, căn cứ hồ sơ, tài liệu kế toán liên quan đến nhập kho hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17212, 17213, 1722)

Có các TK 112, 135, 331, 372,...

Đồng thời, ghi:

Có các TK 010, 011,... (nếu mua từ kinh phí NSNN giao trong năm).

- Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược chưa thanh toán, nhưng đơn vị không nhận tiền từ NSNN để thanh toán trực tiếp mà do ngân sách thanh toán thẳng cho nhà cung cấp:

+ Khi nhập kho hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17212, 17213, 1722)

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

+ Khi nhận được Thông tri duyệt y dự toán của Cục dự trữ Nhà nước đã

chuyển trả cho nhà cung cấp, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 135, 372.

Đồng thời, nếu là Lệnh chi tiền thực chi, đơn vị phải theo dõi số liệu để quyết toán trong năm, ghi:

Nợ TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (01114, 01124)

Đồng thời, ghi:

Có TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (01114, 01124).

3.3. Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa phát hiện qua kiểm kê,... ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17212, 17213)

Có TK 338- Phải trả khác (3381)

3.4. Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia

- Tại đơn vị xuất:

+ Đơn vị xuất hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17212, 17213).

+ Khi nhận quyết định giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

- Tại đơn vị nhập:

+ Đơn vị nhập hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17212, 17213)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

+ Khi nhận quyết định tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

3.5. Nhập hàng dự trữ quốc gia khi được viện trợ, hỗ trợ, huy động đóng góp của các tổ chức và cá nhân, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

3.6. Xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ vào hồ sơ xuất kho, ghi:

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

3.7. Trường hợp đơn vị bán hàng dự trữ quốc gia và thu tiền:

- Nhận trước tiền của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131- Phải thu khách hàng

- Khi xuất hàng:

+ Trường hợp giá bán cao hơn giá xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (số phải thu theo giá bán)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (theo giá xuất kho)

Có TK 138- Phải thu khác (1384) (Số chênh lệch giá bán cao hơn giá xuất kho)

+ Trường hợp giá bán thấp hơn giá xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (số phải thu theo giá bán)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1384) (Số chênh lệch giá bán thấp hơn giá xuất kho)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (theo giá xuất kho).

3.8. Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt khi xuất dốc kho, thiếu hụt phát hiện qua kiểm kê, căn cứ vào biên bản, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

3.9. Kế toán hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng:

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia để kịp thời phục vụ nhiệm vụ phát sinh theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ vào các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17214)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17211, 17212, 17213).

- Thu hồi hàng dự trữ quốc gia nhập kho ngay sau khi hoàn thành nhiệm vụ để bảo quản theo quy định hiện hành, căn cứ vào phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17212, 17213)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17214).

3.10. Trường hợp đơn vị được phép bán thanh lý hàng dự trữ quốc gia:

- Khi thu tiền trước của người mua về mua thanh lý hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia thanh lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

- Kết chuyển số tiền thu về thanh lý hàng dự trữ quốc gia (theo giá thanh lý) tương ứng với khối lượng hàng dự trữ quốc gia đã xuất thanh lý, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi phát sinh chi phí bán thanh lý hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

- Số chênh lệch thu thanh lý lớn hơn chi thanh lý phải nộp NSNN, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước.

- Số chênh lệch thu thanh lý nhỏ hơn chi thanh lý được tính vào chi phí của đơn vị, ghi:

Nợ TK 811,...

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

# TÀI KHOẢN 372
# NGUỒN VỐN DỰ TRỮ QUỐC GIA

**1. Nguyên tắc kế toán**

1.1. Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia tại đơn vị được giao quản lý kinh phí và hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật.

1.2. nguồn vốn dự trữ quốc gia phải được sử dụng đúng mục đích, theo quy định của Luật Dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Nguồn vốn dự trữ quốc gia không bao gồm kinh phí chi cho các hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ và bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

1.3. Không phản ánh vào tài khoản này số kinh phí được NSNN cấp ứng cho mua hàng dự trữ quốc gia có tính thời vụ, mua hàng mới trước khi xuất bán đổi hàng cũ theo kế hoạch xuất bán luân phiên đổi hàng theo quy định.

1.4. Đơn vị mở sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn dự trữ quốc gia theo yêu cầu quản lý. Ngoài ra, đối với kinh phí được NSNN giao cho chi dự trữ quốc gia, đơn vị phải theo dõi chi tiết trên tài khoản ngoài bảng theo quy định của Thông tư này để phục vụ yêu cầu quản lý và quyết toán theo pháp luật về NSNN và pháp luật về dự trữ quốc gia.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia**

**Bên Nợ: nguồn vốn dự trữ quốc gia** giảm do nộp trả ngân sách, cấp trên; cấp cho cấp dưới; cấp sử dụng không thu tiền; hao hụt trong định mức theo quy định; các trường hợp giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền, giảm khác theo quy định.

**Bên Có: nguồn vốn dự trữ quốc gia** tăng do ngân sách cấp, cấp trên cấp; cấp dưới nộp lên; hàng dự trữ quốc gia thừa được ghi tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quy định; các trường hợp tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền, tăng khác theo quy định.

**Số dư bên Có:** nguồn vốn dự trữ quốc gia hiện có cuối kỳ.

**3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

3.1. Trường hợp tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia:

a) Khi nhận nguồn vốn dự trữ quốc gia bằng tiền từ nguồn NSNN do ngân sách cấp, cấp trên cấp, cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (01114, 01124).

b) Giá trị hàng dự trữ quốc gia tăng do được cấp, nhận viện trợ, hỗ trợ..., ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (17212, 17213)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

c) Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa được ghi tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

3.2. Trường hợp bán hàng dự trữ quốc gia, khi kết thúc đợt bán hàng:

a) Trường hợp tổng giá bán cao hơn tổng giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1384)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

b) Trường hợp tổng giá bán thấp hơn tổng giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 138- Phải thu khác (1384).

3.3. Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu, khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, căn cứ quyết định xử lý hàng dự trữ quốc gia thiếu, ghi:

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (phần được ghi giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388) (giá trị phải bồi thường)

Có TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (phần ghi tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia nếu giá trị phải bồi thường lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng dự trữ quốc gia thiếu)

3.4. Khi thu hồi hàng dự trữ quốc gia cho vay, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (chi tiết) (trường hợp trả bằng hàng)

Nợ các TK 111, 112 (trường hợp trả bằng tiền, theo giá thu nợ vay)

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu nợ vay nhỏ hơn giá hạch toán)

Có TK 138- Phải thu khác (1388) (chi tiết hàng dự trữ quốc gia cho vay)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu nợ vay lớn hơn giá hạch toán).

3.5. Trường hợp giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia do xuất thanh lý hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia, xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ không thu tiền theo quyết định của cấp có thẩm quyền,..., ghi:

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

## TÀI KHOẢN 613
## CHI PHÍ NGHIỆP VỤ DỰ TRỮ QUỐC GIA

### 1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia tại các đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định, bao gồm chi phí nhập hàng, xuất hàng, bảo quản hàng, xuất cấp hàng cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác.

1.2. Các đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phải sử dụng thống nhất tài khoản này để tập hợp, phản ánh chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia, không sử dụng tài khoản 611, 612 để phản ánh chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia (kể cả trường hợp hoạt động được áp dụng cơ chế khoán). Cuối kỳ kế toán, đơn vị phải xác định chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia áp dụng cơ chế khoán và chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia không áp dụng cơ chế khoán để kết chuyển và làm căn cứ lập báo cáo kết quả hoạt động.

Riêng đối với các nghiệp vụ về quản lý, sử dụng khoản tiết kiệm chi phí khoán như trích quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng; bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động,..., đơn vị sử dụng tài khoản 612 để phản ánh các chi phí liên quan, không sử dụng tài khoản 613.

1.3. Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia phản ánh trên tài khoản này không bao gồm chi phí hao mòn tài sản cố định.

1.4. Đơn vị phải mở sổ kế toán để theo dõi chi tiết các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia theo yêu cầu quản lý.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 613- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia**

**Bên Nợ**: Chi phí nhập hàng, xuất hàng, bảo quản hàng, xuất cấp hàng cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác phát sinh trong năm.

**Bên Có:**

- Các khoản giảm chi phí nhập hàng, xuất hàng, bảo quản hàng, xuất cấp hàng cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác trong năm (nếu có);

- Kết chuyển vào TK 911 "Xác định kết quả".

**Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.**

***Tài khoản Tài khoản 613- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia, có 5 tài khoản cấp 2:***

***- Tài khoản 6131- Chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:*** Phản ánh chi phí nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phát sinh trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

*+ Tài khoản 61311- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị nhằm thực hiện các hoạt động nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

*+ Tài khoản 61312- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng nhằm thực hiện các hoạt động nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

*+ Tài khoản 61318- Chi phí khác của nghiệp vụ nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên nhằm thực hiện các hoạt động nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

***- Tài khoản 6132- Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:*** Phản ánh chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phát sinh trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

*+ Tài khoản 61321- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị nhằm thực hiện các hoạt động xuất hàng dự trữ quốc

gia, hàng dự trữ chiến lược.

+ *Tài khoản 61322- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng nhằm thực hiện các hoạt động xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

+ *Tài khoản 61328- Chi phí khác của nghiệp vụ xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên nhằm thực hiện các hoạt động xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

***- Tài khoản 6133- Chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:*** Phản ánh chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược phát sinh trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 61331- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị nhằm thực hiện các hoạt động bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

+ *Tài khoản 61332- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng nhằm thực hiện các hoạt động bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

+ *Tài khoản 61338- Chi phí khác của nghiệp vụ bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên nhằm thực hiện các hoạt động bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược.

***- Tài khoản 6134- Chi phí xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ...:*** Phản ánh chi phí xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ... phát sinh trong năm.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 61341- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị nhằm thực hiện các hoạt động xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ....

+ *Tài khoản 61342- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng nhằm thực hiện các hoạt động xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ....

*+ Tài khoản 61348- Chi phí khác của nghiệp vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ...:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên nhằm thực hiện các hoạt động xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ....

***- Tài khoản 6138- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác:*** Phản ánh chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác phát sinh trong năm, ngoài các nghiệp vụ dự trữ quốc gia đã nêu ở trên.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

*+ Tài khoản 61381- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị nhằm thực hiện các nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác.

*+ Tài khoản 61382- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng nhằm thực hiện các nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác.

*+ Tài khoản 61388- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác:* Phản ánh các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên.

**3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

3.1. Khi xác định chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia phải trả trong kỳ, căn cứ hồ sơ chứng từ đầy đủ, ghi:

Nợ TK 613- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia

Có các TK 331, 334,...

3.2. Trường hợp rút dự toán NSNN cho các khoản chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia thanh toán ngay trong kỳ, căn cứ hồ sơ, chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 613- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

Đồng thời, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia.

3.3. Trường hợp chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia thanh toán ngay bằng tiền trong kỳ, ghi:

Nợ TK 613- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia

Có các TK 111, 112.

Đồng thời ghi:

Có TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (nếu sử dụng nguồn NSNN cấp bằng tiền).

3.4. Xuất nguyên liệu, vật công cụ, dụng cụ tính vào chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ, ghi:

Nợ TK 613- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ

3.5. Trường hợp được phép ghi giảm chi phí hoạt động không giao tự chủ trong năm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, ...

Có TK 613- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia.

3.6. Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 613- Chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia.

## TÀI KHOẢN 010
## DỰ TOÁN CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA

### 1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng cho các đơn vị được ngân sách giao dự toán chi dự trữ quốc gia, để phản ánh tình hình nhận và sử dụng dự toán chi dự trữ quốc gia từ kinh phí NSNN.

1.2. Việc hạch toán trên tài khoản này phải căn cứ vào dự toán chi dự trữ quốc gia đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chứng từ rút dự toán chi đã có xác nhận của kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

1.3. Đơn vị phải mở sổ kế toán chi tiết theo niên độ NSNN, chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, kinh phí chi nghiệp vụ và chi tiết khác theo mục lục NSNN, theo hình thức tạm ứng, thực chi từ NSNN để lập báo cáo quyết toán theo quy định. Đơn vị hạch toán bên Nợ TK 010 theo quyết định giao dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chi tiết niên độ; khi rút dự toán (hạch toán bên Có TK 010) còn phải chi tiết đến phương thức rút dự toán (tạm ứng, thực chi) theo quy định.

1.4. Cuối ngày 31/12 sau khi khóa sổ kế toán, đơn vị không kết chuyển số

dư cuối kỳ của tài khoản này sang năm tiếp theo như đối với tài khoản trong bảng. Sang đầu năm tiếp theo, đơn vị mở sổ chi tiết năm trước để chuyển toàn bộ số liệu trên tài khoản năm nay thành năm trước để tiếp tục theo dõi và xử lý các giao dịch trong thời gian chỉnh lý quyết toán, làm căn cứ lập báo cáo quyết toán năm trước. Căn cứ thông báo phê duyệt quyết toán năm hoặc hồ sơ, tài liệu có liên quan, đơn vị hạch toán bút toán chuyển số dư từ tài khoản chi tiết năm trước sang tài khoản chi tiết năm nay đối với các trường hợp được chuyển số dư theo quy định.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia**

**Bên Nợ:** Dự toán chi dự trữ quốc gia được giao.

**Bên Có:** Số rút dự toán chi dự trữ quốc gia để sử dụng.

**Số dư bên Nợ:** Số dư dự toán chi dự trữ quốc gia còn lại chưa rút.

***Tài khoản 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia, có 2 tài khoản cấp 2:***

- ***Tài khoản 0101- Năm trước:*** Phản ánh việc nhận và sử dụng dự toán chi dự trữ quốc gia do NSNN cấp thuộc ngân sách năm trước chờ quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 01011- Tạm ứng*: Phản ánh số đã rút tạm ứng dự toán chi dự trữ quốc gia năm trước.

+ *Tài khoản 01012- Thực chi*: Phản ánh số đã rút thực chi từ dự toán chi dự trữ quốc gia năm trước.

- ***Tài khoản 0102- Năm nay:*** Phản ánh việc nhận và sử dụng dự toán chi dự trữ quốc gia do NSNN cấp thuộc ngân sách năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 01021- Tạm ứng*: Phản ánh số đã rút tạm ứng dự toán chi dự trữ quốc gia năm nay.

+ *Tài khoản 01022- Thực chi*: Phản ánh số đã rút thực chi từ dự toán chi dự trữ quốc gia năm nay.

**3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu**

3.1. Khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi dự trữ quốc gia trong năm, ghi:

Nợ TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (0102) (chi tiết).

3.2. Khi đơn vị rút dự toán ra sử dụng để mua hàng dự trữ quốc gia:

a) Trường hợp rút tạm ứng:

- Căn cứ chứng từ rút tạm ứng dự toán chi dự trữ quốc gia từ NSNN để mua hàng, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01021) (chi tiết).

- Khi làm thủ tục thanh toán tạm ứng, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01021) (chi tiết) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01022) (chi tiết) (ghi dương).

b) Trường hợp rút thực chi, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01022) (chi tiết).

3.3. Trường hợp đơn vị bị hủy dự toán, ghi:

Nợ TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (chi tiết) (ghi âm).

3.4. Trường hợp nộp khôi phục dự toán hoặc nộp trả từ khoản đã rút tạm ứng, thực chi, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (chi tiết) (ghi âm).

**B. Hướng dẫn mở tài khoản kế toán chi tiết cho các tài khoản quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC để theo dõi riêng thông tin, số liệu hoạt động dự trữ quốc gia**

**I. Hướng dẫn về số hiệu, tên tài khoản kế toán chi tiết (*)**

| Số TT | Số hiệu tài khoản kế toán tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC | | Số hiệu tài khoản kế toán chi tiết | Tên tài khoản kế toán |
|---|---|---|---|---|
| | TK cấp 1 | TK cấp 2, 3, 4 | | |
| 1 | **111** | | | **Tiền mặt** |
| | | 1111 | | Tiền Việt Nam |
| | | | *11111* | *Tiền mặt chi dự trữ quốc gia* |
| | | | *11118* | *Tiền mặt khác* |
| | | 1112 | | Ngoại tệ |
| | | | *11121* | *Tiền mặt chi dự trữ quốc gia* |
| | | | *11128* | *Tiền mặt khác* |
| 2 | **112** | | | **Tiền gửi ngân hàng, kho bạc** |
| | | 1121 | | Tiền Việt Nam |
| | | | *11211* | *Tiền gửi chi dự trữ quốc gia* |
| | | | *11218* | *Tiền gửi khác* |
| | | 1122 | | Ngoại tệ |
| | | | *11221* | *Tiền gửi chi dự trữ quốc gia* |
| | | | *11228* | *Tiền gửi khác* |
| 3 | **135** | | | **Phải thu kinh phí được cấp** |
| | | 1351 | | Phải thu từ ngân sách nhà nước |
| | | | *13511* | *Phải thu về kinh phí chi dự trữ quốc gia* |
| | | | *13512* | *Phải thu về kinh phí khác* |
| | | 1352 | | Phải thu từ nhà tài trợ |
| | | 1353 | | Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên |
| | | | *13531* | *Phải thu về kinh phí chi dự trữ quốc gia* |
| | | | *13532* | *Phải thu về kinh phí khác* |
| 4 | **138** | | | **Phải thu khác** |
| | | 1381 | | Tài sản thiếu chờ xử lý |
| | | | *13811* | *Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý* |
| | | | *13818* | *Tài sản thiếu chờ xử lý khác* |
| | | 1382 | | Chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ |
| | | 1383 | | Phải thu phí, lệ phí |
| | | 1384 | | Phải thu bán hàng dự trữ quốc gia |
| | | 1385 | | Phải thu tiền lãi |

| Số TT | Số hiệu tài khoản kế toán tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC | | Số hiệu tài khoản kế toán chi tiết | Tên tài khoản kế toán |
|---|---|---|---|---|
| | TK cấp 1 | TK cấp 2, 3, 4 | | |
| | | 1388 | | Phải thu khác |
| | | | *13881* | *Hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường* |
| | | | *13882* | *Phải thu hàng dự trữ quốc gia khác* |
| | | | *13888* | *Phải thu khác* |
| | | | | |
| 5 | **331** | | | **Phải trả cho người bán** |
| | | | *3311* | *Phải trả cho người bán về mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* |
| | | | *3318* | *Phải trả cho người bán khác* |
| | | | | |
| 6 | **338** | | | **Phải trả khác** |
| | | 3381 | | Tài sản thừa chờ xử lý |
| | | | *33811* | *Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý* |
| | | | *33818* | *Tài sản thừa chờ xử lý khác* |
| | | 3382 | | Thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ |
| | | 3383 | | Thu phí, lệ phí |
| | | 3387 | | Doanh thu nhận trước |
| | | 3388 | | Phải trả khác |
| | | | *33881* | *Phải trả khác về dự trữ quốc gia* |
| | | | *33888* | *Phải trả khác* |
| | | | | |
| 7 | **468** | | | **Kinh phí mang sang năm sau** |
| | | 4681 | | Kinh phí cải cách tiền lương |
| | | 4688 | | Kinh phí khác |
| | | | *46881* | *Tiết kiệm phí* |
| | | | *46888* | *Kinh phí khác* |
| | | | | |
| 8 | **511** | | | **Doanh thu từ NSNN cấp** |
| | | | *5111* | *Doanh thu từ hoạt động chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* |
| | | | *5112* | *Doanh thu từ hoạt động khác* |
| | | | *51121* | *Doanh thu từ hoạt động giao tự chủ* |
| | | | *51122* | *Doanh thu từ hoạt động không giao tự chủ* |
| | | | *51123* | *Doanh thu ĐTXD* |

***(*) Ghi chú:***

*- Riêng trường hợp đơn vị có nhiều hoạt động thường xuyên khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao (ngoài hoạt động dự trữ quốc gia) và tài khoản kế toán quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC phản ánh cả thông tin, số liệu*

*hoạt động dự trữ quốc gia và các hoạt động khác, thì khi mở tài khoản kế toán chi tiết cho tài khoản này, đơn vị căn cứ yêu cầu quản lý và tình hình thực tiễn để tự xác định số hiệu, tên tài khoản chi tiết theo dõi số liệu hoạt động dự trữ quốc gia và số hiệu, tên tài khoản chi tiết theo dõi số liệu các hoạt động khác.*

*- Ngoài các tài khoản chi tiết nêu trên, đơn vị được bổ sung các tài khoản chi tiết cho các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC để hạch toán chi tiết phù hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị.*

**II. Nội dung phản ánh các tài khoản kế toán chi tiết theo dõi số liệu hoạt động dự trữ quốc gia**

**1. Tài khoản "Tiền mặt chi dự trữ quốc gia"** (TK cấp 3 của TK 1111): phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền Việt Nam của hoạt động dự trữ quốc gia tại quỹ tiền mặt.

**2. Tài khoản "Tiền mặt chi dự trữ quốc gia"** (TK cấp 3 của TK 1112): phản ánh tình hình thu, chi, tồn ngoại tệ của hoạt động dự trữ quốc gia tại quỹ tiền mặt.

**3. Tài khoản "Tiền gửi chi dự trữ quốc gia"** (TK cấp 3 của TK 1121)**:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền Việt Nam của hoạt động dự trữ quốc gia đang gửi tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước.

**4. Tài khoản "Tiền gửi chi dự trữ quốc gia"** (TK cấp 3 của TK 1121)**:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản ngoại tệ của hoạt động dự trữ quốc gia đang gửi tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước.

**5. Tài khoản "Phải thu về kinh phí chi dự trữ quốc gia"** (TK cấp 3 của TK 1351): Phản ánh các khoản thanh toán kinh phí do NSNN cấp cho chi dự trữ quốc gia.

**6. Tài khoản "Phải thu về kinh phí chi dự trữ quốc gia"** (TK cấp 3 của TK 1353): Phản ánh các khoản thanh toán kinh phí chi dự trữ quốc gia do đơn vị kế toán cấp trên cấp

**7. Tài khoản "Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý"** (TK cấp 3 của TK 1381): Phản ánh giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý.

**8. Tài khoản "Hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường"** (TK cấp 3 của TK 1388): Phản ánh giá trị các khoản phải thu đối với hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường.

**9. Tài khoản "Phải thu hàng dự trữ quốc gia khác"** (TK cấp 3 của TK 1388): Phản ánh giá trị các khoản phải thu khác đối với hàng dự trữ quốc gia, ngoài các khoản phải thu đã phản ánh ở các tài khoản chi tiết khác.

**10. Tài khoản "Phải trả cho người bán về mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược"** (TK cấp 2 của TK 331): Phản ánh các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả về mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược của đơn vị với người bán hàng.

**11. Tài khoản "Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý"** (TK cấp 3 của TK 3381): Phản ánh giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa chưa xác định nguyên nhân, đang chờ xử lý của cấp có thẩm quyền.

**12. Tài khoản "Phải trả khác về dự trữ quốc gia"** (TK cấp 3 của TK 3388): Phản ánh các khoản phải trả khác về hoạt động dự trữ quốc gia của đơn vị kế toán với các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong và ngoài đơn vị.

**13. Tài khoản "Tiết kiệm phí"** (TK cấp 3 của TK 4688): Phản ánh việc hình thành và sử dụng khoản tiết kiệm chi phí khoán tại đơn vị theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

**14. Tài khoản "Doanh thu từ hoạt động chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia"** (TK cấp 2 của TK 511): Phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia của đơn vị trong năm.

**C. Hướng dẫn bổ sung về hạch toán kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động dự trữ quốc gia**

Ngoài các hướng dẫn tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC và Phần A, B Phụ lục này, phần này hướng dẫn bổ sung về hạch toán kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động dự trữ quốc gia như sau:

**1. Kế toán nghiệp vụ ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia từ NSNN**

- Khi NSNN ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia để thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ 331- Phải trả cho người bán

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

- Khi hoàn trả NSNN số tiền chi dự trữ quốc gia đã tạm ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có các TK 111 (1111), 112 (1121),...

**2. Kế toán mua hàng dự trữ quốc gia**

2.1. Trường hợp giao 1 đơn vị mua hàng, các đơn vị khác nhập hàng

a) Tại đơn vị nhập hàng:

- Khi nhập hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia

Có TK 338- Phải trả khác (33881).

- Khi nhận được quyết định về việc giao, điều chuyển vốn dự trữ quốc gia đối với lượng hàng dự trữ quốc gia nhập mua, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (33881)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

b) Tại đơn vị mua hàng:

- Căn cứ báo cáo của đơn vị nhập hàng về việc đã nhập hàng vào kho theo hợp đồng, phản ánh số phải trả đơn vị cung cấp, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (13882)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (3311).

- Khi thanh toán cho đơn vị cung cấp, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (3311) (chi tiết từng khách hàng).

Có các TK 112 (11211), 372.

Đồng thời, ghi: Có TK 010, 011.

- Khi có quyết định về việc giao, điều chuyển vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 138- Phải thu khác (13882).

2.2. Trường hợp các đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua hàng và nhập kho

- Khi nhập hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia

Có TK 331- Phải trả cho người bán (3311).

- Khi thanh toán cho đơn vị cung cấp, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (3311)

Có các TK 112 (11211), 372.

Đồng thời, ghi: Có TK 010, 011.

**3. Kế toán hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường**

Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu phải bồi thường khi nhận được hàng, tiền bồi thường theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (trường hợp bồi thường bằng hàng)

Nợ các TK 111, 112 (trường hợp trả bằng tiền, giá thu theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền)

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (số chênh lệch nhỏ hơn giá hạch toán)

Có TK 138- Phải thu khác (1388) (theo giá hạch toán)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia (số chênh lệch lớn hơn giá hạch toán).

**4. Kế toán một số nghiệp vụ liên quan đến thu về bán hàng dự trữ quốc gia tại các đơn vị được phép bán theo quy định:**

a) Nhận trước tiền của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131- Phải thu khách hàng

b) Khi xuất hàng:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (số phải thu theo giá bán)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (theo giá

xuất kho)

Có TK 138- Phải thu khác (1384) (Số chênh lệch giá bán cao hơn giá xuất kho)

- Trường hợp giá bán thấp hơn giá xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (số phải thu theo giá bán)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1384) (Số chênh lệch giá bán thấp hơn giá xuất kho)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (theo giá xuất kho)

c) Khi kết thúc đợt bán hàng, căn cứ vào hồ sơ, chứng từ có liên quan:

- Trường hợp tổng giá bán cao hơn tổng giá xuất kho, căn cứ chênh lệch giá bán cao hơn giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1384)

Có TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia.

- Trường hợp tổng giá bán thấp hơn tổng giá xuất kho, căn cứ chênh lệch giá bán thấp hơn giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 372- Nguồn vốn dự trữ quốc gia

Có TK 138- Phải thu khác (1384).

**5. Kế toán xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ**

Xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ đối với trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia từ nguồn kinh phí dự trữ quốc gia tạm ứng, ghi:

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (13882)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia .

- Khi nhận được Quyết định cấp vốn thu hồi hoàn ứng của cấp trên hoặc khi nộp tiền hoàn ứng vốn lên cấp trên tương ứng với giá trị hàng đã xuất, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1353)

Có TK 112 (11211), 372,...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 372- Kinh phí chi dự trữ quốc gia

Có TK 138- Phải thu khác (13882).

**6. Kế toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia theo cơ chế khoán**

6.1. Khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong năm, ghi:

Nợ TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (0102, chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ).

6.2. Trường hợp tạm ứng dự toán NSNN chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia:

a) Khi rút tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 111, 331,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01021, chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ).

b) Xác định khoản chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong kỳ phải thanh toán, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 153, 613

Có các TK 331,...

c) Khi rút dự toán thanh toán nốt phần còn thiếu và làm thủ tục thanh toán tạm ứng với KBNN, ghi:

Nợ các TK 331,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01021, chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ) (ghi âm) (số đã rút tạm ứng).

Đồng thời, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01022, chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ) (ghi âm) (ghi dương) (số thực chi đủ điều kiện quyết toán).

c) Đồng thời hoặc định kỳ, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan về số thanh toán tạm ứng, kế toán kết chuyển vào doanh thu đối với khoản đã chi đủ điều kiện quyết toán, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

6.3. Trường hợp rút thực chi từ dự toán NSNN chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia:

a) Khi phát sinh khoản chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia phải trả trong kỳ, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 153, 613

Có TK 331- Phải trả cho người bán (trường hợp chưa thanh toán ngay)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (trường hợp rút dự toán thực chi thanh toán ngay).

Đồng thời, trường hợp rút dự toán thực chi thanh toán ngay, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01022, chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ).

b) Trường hợp tại thời điểm phát sinh chi phí chưa thanh toán ngay, khi rút dự toán thực chi để thanh toán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

Đồng thời, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia (01022, chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ).

6.4. Định kỳ, trên cơ sở số được xác định là tiết kiệm chi phí khoán theo đúng quy định của cơ chế tài chính, đơn vị ghi nhận doanh thu tương ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

6.5. Khi rút số tiết kiệm chi phí khoán về tài khoản tiền gửi của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

**7. Kế toán trích lập, sử dụng tiết kiệm chi phí khoán (tiết kiệm phí)**

7.1. Cuối kỳ, tính toán và kết chuyển nguồn đối với số tiết kiệm chi phí khoán trong năm (không bao gồm số tạm trích chi phí khoán cuối quý), ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688, chi tiết tiết kiệm phí).

7.2. Khi phát sinh các khoản trích quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng; bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và các khoản chi phí khác được tính vào số tiết kiệm chi phí khoán theo quy định của cơ chế

tài chính (kể cả trường hợp tạm trích tiết kiệm chi phí khoán):

a) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ

Có các TK 334, 353 (3532, 3533), 338,....

b) Định kỳ hoặc cuối năm, kết chuyển nguồn đối với số được tính vào sử dụng tiết kiệm chi phí khoán, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688, chi tiết tiết kiệm phí)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

7.3. Khi chi quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quyết định của đơn vị, kể cả trường hợp tạm trích quỹ để chi theo cơ chế tài chính, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (3532, 3533)

Có các TK 111, 112, 334,...

7.4. Chi bổ sung thu nhập cho cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ số tiết kiệm chi phí khoán:

a) Nếu rút dự toán: Căn cứ giấy rút dự toán chuyển tiền sang ngân hàng để chi bổ sung thu nhập cho người lao động, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động)

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia.

b) Nếu rút tiền từ tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước để chi bổ sung thu nhập cho người lao động, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi mà đơn vị rút tiền để chuyển đi).

c) Khi có xác nhận của ngân hàng phục vụ về việc đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của từng người lao động trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho

người lao động).

7.5. Trường hợp sử dụng số tiết kiệm chi phí khoán cho mua sắm TSCĐ (kể cả tạm trích tiết kiệm chi phí khoán):

- Khi mua, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị

Có các TK 112,...

- Định kỳ, kết chuyển nguồn tương ứng với kinh phí đã sử dụng cho mua sắm để theo dõi sử dụng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688, chi tiết tiết kiệm phí)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

7.6. Trường hợp được phép điều hòa tập trung kinh phí tiết kiệm chi phí khoán giữa đơn vị kế toán cấp trên (hoặc đơn vị được giao quản lý, điều hòa tập trung kinh phí) và đơn vị kế toán cấp dưới:

7.6.1. Tại đơn vị kế toán cấp dưới:

a) Trường hợp phải nộp khoản tiết kiệm chi phí khoán của đơn vị lên đơn vị kế toán cấp trên (hoặc đơn vị được giao quản lý, điều hòa tập trung kinh phí), căn cứ chứng từ chuyển tiền và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688, chi tiết tiết kiệm phí)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

b) Trường hợp nhận khoản tiết kiệm chi phí khoán từ đơn vị kế toán cấp trên, căn cứ chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688, chi tiết tiết kiệm phí)

7.6.2. Tại đơn vị kế toán cấp trên (hoặc đơn vị được giao quản lý, điều hòa tập trung kinh phí):

a) Trường hợp nhận khoản tiết kiệm chi phí khoán từ đơn vị kế toán cấp dưới nộp lên, căn cứ chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688, chi tiết tiết kiệm phí)

a) Trường hợp cấp khoản tiết kiệm chi phí khoán về đơn vị kế toán cấp dưới, căn cứ chứng từ chuyển tiền và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688, chi tiết tiết kiệm phí)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

**8. Kế toán xác định kinh phí thưởng hao hụt trong định mức**

8.1. Định kỳ, đơn vị xác định kinh phí thưởng hao hụt trong định mức theo quy định, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 511- Doanh thu từ NSNN cấp

8.2. Khi thực hiện rút kinh phí thưởng về tài khoản tiền gửi, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Đồng thời, ghi:

Có TK 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia.

8.3. Khi thực hiện trích chi trả cho cá nhân, trích quỹ theo quy định từ nguồn trích thưởng trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ

Có các TK 334, 353,...

## D. Hướng dẫn bổ sung về báo cáo tài chính

### I. Về mẫu biểu báo cáo tài chính

1. Các đơn vị kế toán lập báo cáo tài chính theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC; trong đó đối với mục 12 "Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác", phần III "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính" Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04/BCTC) tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC, đơn vị thuyết minh chi tiết như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | Tài sản ngắn hạn khác | | |
| | - Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi tiết) | | |
| | - Thuế GTGT được khấu trừ | | |
| | - Các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước (chi tiết) | | |
| | - Tài sản ngắn hạn khác (chi tiết): | | |
| | + Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:<br>*Trong đó: Chi xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược không thu tiền trong năm: .... đồng* | | |
| | +... | | |
| | ***Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác*** | | |
| 2 | Tài sản dài hạn khác | | |
| | - Chi phí trả trước dài hạn (chi tiết) | | |
| | - Tài sản dài hạn khác (chi tiết): | | |
| | ***Tổng giá trị tài sản dài hạn khác*** | | |
| **Tổng cộng** | | | |

2. Các đơn vị kế toán cấp trên lập báo cáo tài chính hợp nhất theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 108/2025/TT-BTC; trong đó đối với Hướng dẫn chi tiết về mục 11 "Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác", phần III "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất", Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B04/BCTC-HN) tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC, đơn vị thuyết minh chi tiết như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm |
|---|---|---|
| 1 | Tài sản ngắn hạn khác | |
| | - Chi phí trả trước ngắn hạn | |
| | - Thuế GTGT được khấu trừ | |
| | - Các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước | |

| | | |
|---|---|---|
| | - Tài sản ngắn hạn khác (chi tiết): | |
| | + Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:<br>*Trong đó: Chi xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược không thu tiền trong năm: .... đồng* | |
| | +... | |
| | ***Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác*** | |
| 2 | Tài sản dài hạn khác | |
| | - Chi phí trả trước dài hạn | |
| | - Tài sản dài hạn khác (chi tiết): | |
| | ***Tổng giá trị tài sản dài hạn khác*** | |
| **Tổng cộng** | | |

**II. Về phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo tài chính của đơn vị kế toán theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC:**

Đơn vị thực hiện theo các hướng dẫn bổ sung như sau, trong đó đảm bảo quy định hiện hành về bí mật nhà nước:

**1. Báo cáo tình hình tài chính (mẫu số B01/BCTC):**

1.1. Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" (mã số 150) có phương pháp lập như sau:

- Tổng số dư Nợ chi tiết các TK 133, 333, 172.

- Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 242 cho các chi phí trả trước và khoản khác của đơn vị (nếu có) có thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

1.2. Chỉ tiêu "Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác" (mã số 257) có phương pháp lập như sau:

- Tổng số dư Có chi tiết các TK 137, 332, 333, 334, 3381, 3382, 3383, 372.

- Tổng số dư Có chi tiết các TK 138, 3387, 3388, 348 cho các khoản thanh toán có thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

- Số dư Có TK 356 (nếu có).

**2. Báo cáo kết quả hoạt động (mẫu số B02/BCTC):**

2.1. Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động không giao tự chủ" (mã số 451) có phương pháp lập như sau: Căn cứ số liệu tổng số phát sinh:

- Bên Có TK 611 đối ứng với bên Nợ TK 911;

- Bên Có TK 613 (tổng phát sinh chi tiết chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong năm không áp dụng cơ chế khoán) đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.2. Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động giao tự chủ" (mã số 452) có phương pháp lập như sau: Căn cứ số liệu tổng số phát sinh:

- Bên Có TK 612 đối ứng với bên Nợ TK 911;

- Bên Có TK 613 (tổng phát sinh chi tiết chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong năm không áp dụng cơ chế khoán chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong năm áp dụng cơ chế khoán) đối ứng với bên Nợ TK 911.

**3. Thuyết minh báo cáo tài chính (mã số B04/BCTC):**

3.1. Tại phần IV "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động":

- Mục 8 "Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ": Số liệu chi tiết của chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong năm không áp dụng cơ chế khoán (sau khi trừ các khoản giảm trừ chi phí trong năm) được tổng hợp tương ứng vào các dòng chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động", "Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng", "Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ".

- Mục 9 "Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ": Số liệu chi tiết của chi phí nghiệp vụ dự trữ quốc gia trong năm áp dụng cơ chế khoán (sau khi trừ các khoản giảm trừ chi phí trong năm) được tổng hợp tương ứng vào các dòng chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động", "Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng", "Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ".

3.2. Trường hợp cần thiết, đơn vị có thể bổ sung các thông tin trên Thuyết minh báo cáo tài chính để làm rõ hơn về hoạt động dự trữ quốc gia đối với các chỉ tiêu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị và cơ quan có thẩm quyền.

**Phụ lục II**

**HỆ THỐNG BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**
**KINH PHÍ CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## I. DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu báo cáo | Kỳ hạn lập báo cáo |
|---|---|---|---|
| 1 | B01/BCQT-DTQG | Báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia | Năm |
| 2 | F01-01/ BCQT-DTQG | Báo cáo chi tiết chi theo mục lục ngân sách | Năm |
| 3 | B02/ BCQT-DTQG | Báo cáo kinh phí tạm ứng ngân sách nhà nước chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | Năm |
| 4 | B03a/ BCQT-DTQG | Thuyết minh báo cáo quyết toán và tình hình thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ dự trữ quốc gia | Năm |

***Ghi chú:*** Danh mục và mẫu biểu báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia quy định tại Thông tư này được áp dụng cho cả đơn vị kế toán và đơn vị kế toán cấp trên tổng hợp số liệu quyết toán.

## II. MẪU BIỂU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA

**Mẫu số B01/BCQT-DTQG**
*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã chương: .....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA
*Năm...*

*Đơn vị: Đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Số tiền |
|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 |
| | **A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)** | **101** | |
| *1.1* | *Kinh phí đã nhận (102=103+104)* | *102* | |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 103 | |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 104 | |
| *1.2* | *Dự toán còn dư ở Kho bạc (105=106+107)* | *105* | |
| | - Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 106 | |
| | - Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 107 | |
| **2** | **Dự toán giao trong năm (108=109+110)** | **108** | |
| 2.1 | *Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* | *109* | |
| 2.1 | *Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* | *110* | |
| **3** | **Kinh phí được cấp bằng tiền gửi trong năm** | 111 | |
| **4** | **Kinh phí được sử dụng trong năm (112=113+114)** | 112 | |
| *4.1* | *Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* | *113* | |
| *4.2* | *Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* | *114* | |
| **5** | **Kinh phí đã nhận trong năm (115=116+117)** | 115 | |
| *5.1* | *Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* | *116* | |
| *5.2* | *Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* | *117* | |
| **6** | **Kinh phí quyết toán trong năm (118=119+120)** | 118 | |

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Số tiền |
|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 |
| *6.1* | *Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* | *119* | |
| *6.2* | *Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* | *120* | |
| **7** | **Kinh phí giảm trong năm** | 121 | |
| *7.1* | *Hủy dự toán (122=123+124)* | *122* | |
| | - Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 123 | |
| | - Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 124 | |
| *7.2* | *Nộp NSNN (125=126+129)* | *125* | |
| *a* | *Đã nộp (126=127+128)* | *126* | |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 127 | |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 128 | |
| *b* | *Còn phải nộp (129=130+131)* | 129 | |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 130 | |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 131 | |
| **8** | **Kinh phí còn dư chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 132 | |
| *8.1* | *Kinh phí đã nhận* | *133* | |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 134 | |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 135 | |
| *8.2* | *Dự toán tại KBNN* | *136* | |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 137 | |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 138 | |
| | **B. NGUỒN KINH PHÍ KHÁC** | 139 | |
| | ... | | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG /PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, họ và tên)* | *(Ký, họ và tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Phụ biểu F01-01/BCQT-DTQG**
*(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã chương: .....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

*Năm...*

*Đơn vị: Đồng*

| Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung chi | Số tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E | 1 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | **TỔNG CỘNG** | |

*Ngày ... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, họ và tên)*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**
*(Ký, họ và tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số B02/BCQT-DTQG**
*(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã chương: .....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KINH PHÍ TẠM ỨNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC**
*Năm....*

*Đơn vị: Đồng*

| Chỉ tiêu | Nội dung | Mã số | Số tiền |
|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 |
| 1 | Số tạm ứng trong năm | 1 | |
| 2 | Số hoàn ứng trong năm | 2 | |

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG /PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số B03a/BCQT-DTQG**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**
**VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ DỰ TRỮ QUỐC GIA**
*Năm.....*

## I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA NHIỆM VỤ DỰ TRỮ QUỐC GIA

1. Nhập hàng hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:

a) Thực hiện kế hoạch nhập hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược: (Chi tiết số lượng từng loại hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược)

- Kế hoạch giao:

- Thực tế thực hiện: = .....% so với kế hoạch

b) Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

- Tiền mua hàng được sử dụng:....., gồm:

+ Dự toán chi dự trữ quốc gia giao

+ Kinh phí chi dự trữ quốc gia cấp bằng tiền gửi:

+ Kinh phí dự trữ quốc gia tạm ứng:

- Số tiền đã sử dụng mua hàng:

- Số đã nộp Cục DTNN/NSNN:

- Kinh phí còn tại đơn vị:

2. Xuất bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (xuất luân phiên, đổi hàng):

a) Thực hiện kế hoạch xuất bán: (Chi tiết số lượng từng loại hàng)

- Kế hoạch giao:

- Thực tế thực hiện: = .....% so với kế hoạch

b) Tiền bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược

- Số tiền thu bán hàng dự trữ:.....

- Tiền bán hàng phải nộp cấp trên: .....

- Số tiền đã nộp: .....

- Số tiền còn phải nộp: .....

3. Thực hiện kế hoạch xuất cấp theo nhiệm vụ được giao: (Chi tiết số lượng từng loại hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược)

- Nhiệm vụ được giao:

- Kết quả thực hiện (Chi tiết số lượng, giá trị,...) = .....% so với kế hoạch

4. Xuất khác (Thuyết minh rõ nội dung, số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược)

5. Tình hình sử dụng kinh phí thực hiện hoạt động nhập, xuất, mua bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:

5.1. Chi phí nhập:

+ Định mức được hưởng:

+ Dự toán đã giao:

+ Chi phí thực hiện:

+ Chênh lệch:

+ Chi phí còn thừa, thiếu.

5.2. Chi phí xuất:

+ Định mức được hưởng:

+ Dự toán đã giao:

+ Chi phí thực hiện:

+ Chênh lệch:

+ Chi phí còn thừa, thiếu.

5.3. Chi phí bảo quản

- Chi phí có định mức:

+ Định mức được hưởng

+ Dự toán đã giao

+ Chi phí thực hiện

+ Chênh lệch

- Chi phí thực hiện không có định mức

5.4. Chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo nhiệm vụ được giao (cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ,...):

+ Định mức được hưởng:

+ Dự toán đã giao:

+ Chi phí thực hiện:

+ Chênh lệch:

+ Chi phí còn thừa, thiếu.

5.5. Chi phí bảo vệ hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:

+ Dự toán đã giao:

+ Chi phí thực hiện:

+ Chênh lệch:

5.6. Chi phí bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược:

+ Dự toán đã giao:

+ Chi phí thực hiện:

+ Chênh lệch:

6. Tiền, hàng dự trữ quốc gia, DTCL điều chuyển của cấp trên, của các tổ chức, cơ quan khác đóng góp được phép ghi tăng nguồn kinh phí (không qua giao dự toán):

6.1. Tiền, hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược điều chuyển

a)Tiền, hàng tiếp nhận điều chuyển:

- Đơn vị điều chuyển, số lượng và giá trị.

- Nội dung, mục đích sử dụng.

b) Tiền, hàng điều chuyển đi

- Đơn vị nhận điều chuyển, số lượng và giá trị.

- Nội dung điều chuyển

6.2. Tiền, hàng của các cơ quan, tổ chức đóng góp:

- Chi tiết theo từng loại, khoản.

- Đơn vị điều động, số lượng và giá trị.

- Nội dung, mục đích sử dụng

## II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM...

***1. Nguồn NSNN***

*1.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:*

- Tiền đã nhận nhưng chưa chi: .....

- Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: .....

*1.2. Dự toán giao trong năm:*

- DT giao đầu năm: .....

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: .....

+ Điều chỉnh tăng: .....

+ Điều chỉnh giảm: .....

*1.3. Kinh phí thực nhận trong năm:*

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:.....

+ Nhận kinh phí NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi: .....

*1.4. Kinh phí giảm trong năm:* .....

- Nguồn NSNN giảm: ..... Lý do giảm:.....

*1.5. Kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:*

- Tiền đã nhận nhưng chưa chi: .....

- Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: .....

***2. Nguồn khác (Thuyết minh rõ nội dung nguồn khác)***

- Kinh phí còn dư năm trước chuyển sang

- Kinh phí được giao trong năm: (Thuyết minh rõ nội dung nguồn kinh phí)

- Kinh phí giảm trong năm: Lý do:

- Kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

**IV. Thuyết minh khác:**

.....

.....

**V. Nhận xét và kiến nghị**

.....

.....

.....

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG /PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

## III. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA

*(Mẫu số B01/BCQT-DTQG)*

**1. Mục đích:**

Báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia là báo cáo tổng hợp hàng năm phản ánh tổng quát tình hình dự toán, nhận và sử dụng kinh phí chi dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về dự trữ quốc gia và các văn bản liên quan. Báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia do đơn vị lập hàng năm để thực hiện quyết toán với cơ quan có thẩm quyền theo quy định, nhằm giúp cho đơn vị và các cơ quan chức năng của nhà nước nắm được tổng số kinh phí chi dự trữ quốc gia và tình hình sử dụng các loại kinh phí ở đơn vị trong một năm.

Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động B01/BCQT có 1 phụ biểu là ***Phụ biểu F01-01/BCQT-DTQG- Báo cáo chi tiết chi theo mục lục ngân sách*:** Phản ánh toàn bộ số kinh phí chi dự trữ quốc gia đề nghị quyết toán trong năm được chi tiết theo nội dung hoạt động, theo mã ngành kinh tế, mã nội dung kinh tế của mục lục ngân sách nhà nước.

**2. Cơ sở lập báo cáo**

- Căn cứ vào báo cáo này năm trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của tài khoản 005, 010, 011 theo dõi kinh phí chi dự trữ quốc gia và các sổ kế toán chi tiết có liên quan.

**3. Nội dung và phương pháp lập**

Báo cáo chi tiết số quyết toán theo từng nguồn kinh phí (kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) có phát sinh tại đơn vị, trong từng nguồn kinh phí phản ánh chi tiết các chỉ tiêu như: Số dư chưa sử dụng mang từ năm trước sang, tình hình tiếp nhận, sử dụng kinh phí, kinh phí bị hủy, kinh phí còn lại mang sang năm sau sử dụng tiếp,...

Góc trên bên trái: Ghi mã chương, tên đơn vị báo cáo, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số các chỉ tiêu của báo cáo.

- Cột 1: Ghi số tiền của từng chỉ tiêu.

**Nội dung phản ánh và phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể như sau:**

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | **A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | | |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | **101** | Phản ánh kinh phí chi dự trữ quốc gia còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định. | Mã số 101 = Mã số 102 + Mã số 105 |
| *1.1* | *Kinh phí đã nhận* | *102* | Phản ánh khoản đơn vị đã nhận từ nguồn kinh phí chi dự trữ quốc gia nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán, bao gồm khoản tạm ứng bằng Lệnh chi tiền, tạm ứng rút dự toán từ KBNN và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa chi hết. | Mã số 102 = Mã số 103 + Mã số 104 |
| *a* | Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 103 | Phản ánh khoản đơn vị đã nhận từ nguồn kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán, bao gồm khoản tạm ứng bằng Lệnh chi tiền, tạm ứng rút dự toán từ KBNN và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa chi hết. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 134 của báo cáo này năm trước. |
| *b* | Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 104 | Phản ánh khoản đơn vị đã nhận từ nguồn kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán, bao gồm khoản tạm ứng bằng Lệnh chi tiền, tạm ứng rút dự toán từ KBNN và khoản nhận thực | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 135 của báo cáo này năm trước. |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | | | chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa chi hết. | |
| *1.2* | *Dự toán còn dư ở Kho bạc* | *105* | Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí chi dự trữ quốc gia đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Mã số 105 = Mã số 106 + Mã số 107 |
| a | Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 106 | Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 137 của báo cáo này năm trước. |
| b | Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 107 | Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 138 của báo cáo này năm trước. |
| **2** | **Dự toán giao trong năm** | **108** | Phản ánh dự toán kinh phí chi dự trữ quốc gia mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.<br>Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). | Mã số 108 = Mã số 109 + Mã số 110 |
| 2.1 | *Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* | *109* | Phản ánh dự toán kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | Căn cứ số liệu "dự toán giao trong năm" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu sổ S101-H, Phần I) và số liệu dự toán giao cấp bằng Lệnh chi tiền (chi tiết kinh phí chi mua |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | | | | hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (nếu có), trường hợp không giao dự toán cấp Lệnh chi tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng Lệnh chi tiền). |
| 2.1 | *Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* | *110* | Phản ánh dự toán kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | Căn cứ số liệu "dự toán giao trong năm" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu sổ S101-H, Phần I) và số liệu dự toán giao cấp bằng Lệnh chi tiền (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (nếu có), trường hợp không giao dự toán cấp Lệnh chi tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng Lệnh chi tiền). |
| **3** | **Kinh phí được cấp bằng tiền gửi trong năm** | 111 | Phản ánh số kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đơn vị được cấp bằng tiền gửi trong năm theo quy định | Căn cứ tổng số được cấp bằng tiền gửi trong năm để chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược (trừ kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền (nếu có)) theo quy định được phản ánh trên các sổ kế toán tài khoản có liên quan. |
| **4** | **Kinh phí được sử dụng trong năm (112=113+114)** | 112 | Phản ánh số kinh phí chi dự trữ quốc gia đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay, **kinh phí được cấp bằng tiền gửi trong năm.** | Mã số 112 = Mã số 113 + Mã số 114 |
| *4.1* | *Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* | *113* | Phản ánh số kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay, **kinh phí được cấp bằng tiền gửi trong năm.** | Mã số 113 = Mã số 103 + Mã số 106 + Mã số 109 + Mã số 111 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| *4.2* | *Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* | *114* | Phản ánh số kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay. | Mã số 114 = Mã số 104 + Mã số 107 + Mã số 110 |
| **5** | **Kinh phí đã nhận trong năm (115=116+117)** | 115 | Phản ánh tổng số kinh phí chi dự trữ quốc gia mà đơn vị thực nhận được trong năm bao gồm số đã rút dự toán (tạm ứng và thực chi) của dự toán được giao trong năm và dự toán năm trước chuyển sang (không bao gồm kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang), số đã nhận NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền (tạm ứng và thực chi) vào tài khoản tiền gửi của đơn vị trong năm, bao gồm số thực nhận kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia. | Mã số 115 = Mã số 116 + Mã số 117 |
| *5.1* | *Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* | *116* | Phản ánh kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược mà đơn vị đã thực nhận trong năm. | Căn cứ vào số liệu "Kinh phí thực nhận từ dự toán được giao trong năm" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu sổ S101-H, Phần III) và số liệu "Kinh phí thực nhận" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu sổ S104-H) |
| *5.2* | *Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* | *117* | Phản ánh kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia mà đơn vị đã thực nhận trong năm. | Căn cứ vào số liệu "Kinh phí thực nhận từ dự toán được giao trong năm" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | | | | hiệu số S101-H, phần III) và số liệu "Kinh phí thực nhận" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu số S104-H) |
| **6** | **Kinh phí quyết toán trong năm (118=119+120)** | 118 | Phản ánh kinh phí chi dự trữ quốc gia đơn vị đã sử dụng đủ điều kiện quyết toán trong năm, bao gồm kinh phí sử dụng cho chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và kinh phí sử dụng cho chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | Mã số 118 = Mã số 119 + Mã số 120 |
| *6.1* | *Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược* | *119* | Phản ánh kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược mà đơn vị đã sử dụng trong năm có đủ điều kiện chi đã thanh toán với KBNN (số thực chi), đề nghị quyết toán. | Căn cứ vào số liệu "Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu số S101-H, phần III) và số liệu "Kinh phí đề nghị quyết toán" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu số S104-H) |
| *6.2* | *Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia* | *120* | Phản ánh kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia mà đơn vị đã sử dụng trong năm có đủ điều kiện chi đã thanh toán với KBNN (số thực chi), đề nghị quyết toán. | Căn cứ vào số liệu "Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu số S101-H, phần III) và số liệu "Kinh phí đề nghị quyết toán" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu số S104-H) |
| **7** | **Kinh phí giảm trong năm** | 121 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm như các khoản thu hồi, nộp trả NSNN bao gồm số giảm từ kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc | Mã số 121= Mã số 122 + Mã số 125 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | | | gia, hàng dự trữ chiến lược và kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia. | |
| *7.1* | *Hủy dự toán* | *122* | Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn kinh phí chi dự trữ quốc gia đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN (nếu có), số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 126). | Mã số 122 = Mã số 123 + Mã số 124 |
| | - Dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 123 | Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN (nếu có), số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 127). | Mã số 123 = Mã số 106 + Mã số 109 - Mã số 116 - Mã số 137 |
| | - Dự toán chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 124 | Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN (nếu có), số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 128). | Mã số 123 = Mã số 107 + Mã số 110 - Mã số 117 - Mã số 138 |
| *7.2* | *Nộp NSNN* | *125* | Phản ánh số kinh phí chi dự trữ quốc gia giảm trong năm đã nộp hoặc còn phải nộp trả. | Mã số 125 = Mã số 126 + Mã số 129 |
| *a* | *Đã nộp* | *126* | Phản ánh số kinh phí chi dự trữ quốc gia giảm trong năm đơn vị đã nộp trả trong năm. | Mã số 126 = Mã số 127 + Mã số 128 |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 127 | Phản ánh số kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược giảm trong năm đơn vị đã nộp trả trong năm. | Căn cứ vào số liệu "Số tiền đã nộp trả NSNN" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | | | | dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu số S101-H, phần III) và số liệu "Số tiền đã nộp trả NSNN" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu số S104-H). |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 128 | Phản ánh số kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia giảm trong năm đơn vị đã nộp trả trong năm. | Căn cứ vào số liệu "Số tiền đã nộp trả NSNN" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu số S101-H, phần III) và số liệu "Số tiền đã nộp trả NSNN" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu số S104-H). |
| *b* | *Còn phải nộp (129=130+131)* | 129 | Phản ánh số kinh phí chi dự trữ quốc gia giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. | Mã số 129 = Mã số 130 + Mã số 131 |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 130 | Phản ánh số kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách nhưng chưa nộp trong năm. | Mã số 130 = Mã số 103 + Mã số 116 - Mã số 119 - Mã số 127 - Mã số 134 |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 131 | Phản ánh số kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách nhưng chưa nộp trong năm. | Mã số 131 = Mã số 104 + Mã số 117 - Mã số 120 - Mã số 127 - Mã số 135 |
| **8** | **Kinh phí còn dư chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 132 | Phản ánh số dư kinh phí chi dự trữ quốc gia đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau sử dụng | Mã số 132 = Mã số 133 + Mã số 136 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | | | và quyết toán theo quy định, bao gồm số dư kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược và kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia. | |
| *8.1* | *Kinh phí đã nhận* | *133* | Phản ánh các khoản kinh phí chi dự trữ quốc gia đơn vị đã nhận đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán và quyết toán. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng nhưng chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN (tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng dự toán chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), số dư tạm ứng bằng Lệnh chi tiền và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết. | Mã số 133 = Mã số 134 + Mã số 135 |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 134 | Phản ánh các khoản kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đơn vị đã nhận đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán và quyết toán. | Căn cứ vào số liệu "Số dư còn tạm ứng của NSNN" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu "Kinh phí chưa sử dụng", "Số dư tạm ứng" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu sổ S104-H). |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 135 | Phản ánh các khoản kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đơn vị đã nhận đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán và quyết toán. | Căn cứ vào số liệu "Số dư còn tạm ứng của NSNN" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu "Kinh phí chưa sử dụng", "Số dư tạm ứng" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Nội dung chỉ tiêu | Phương pháp lập chỉ tiêu |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E |
| | | | | dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu sổ S104-H). |
| *8.2* | *Dự toán tại KBNN* | *136* | Phản ánh khoản dự toán kinh phí chi dự trữ quốc gia đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Mã số 136 = Mã số 137 + Mã số 138 |
| | - Kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | 137 | Phản ánh khoản dự toán kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ số liệu "Số dư dự toán chuyển năm sau" (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu sổ S101-H, phần I). |
| | - Kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia | 138 | Phản ánh khoản dự toán kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ số liệu "Số dư dự toán chuyển năm sau" (chi tiết kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu sổ S101-H, phần I). |
| | **B. NGUỒN KINH PHÍ KHÁC** | 139 | | |
| | ... | | | |
| | | | | |

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu thuộc phần A- Nguồn NSNN được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN (31/01 năm sau).

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

# BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

*(Phụ biểu F01-01/BCQT)*

**1. Mục đích:**

Báo cáo chi tiết chi theo mục lục ngân sách là phụ biểu bắt buộc của Báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia, phản ánh số liệu quyết toán chi dự trữ quốc gia chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước.

**2. Kết cấu của báo cáo**

- Các chỉ tiêu cột: Gồm mã số mục lục ngân sách, nội dung chi, số tiền.

- Chỉ tiêu dòng trình bày chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước.

**3. Cơ sở lập báo cáo**

- Căn cứ vào báo cáo này năm trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 005, 010, 011 theo dõi chi tiết kinh phí chi dự trữ quốc gia.

**4. Nội dung và phương pháp lập**

Báo cáo chi tiết số liệu đề nghị quyết toán đối với chi dự trữ quốc gia theo mục lục ngân sách (Loại, khoản, mục và tiểu mục) .

Góc trên bên trái: Ghi mã chương, tên đơn vị báo cáo, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Cột A, B, C, D, E: Ghi mã số mục lục ngân sách nhà nước, nội dung chi.

- Cột 1:

+ Ghi số tiền của từng nội dung chi.

+ Phản ánh số đề nghị quyết toán chi từ kinh phí chi dự trữ quốc gia trong kỳ báo cáo theo dự toán đã được phê duyệt, số liệu trên chỉ tiêu này trình bày chi tiết theo từng nội dung chi (tiểu mục) của mục lục ngân sách.

+ Căn cứ vào số phát sinh chi tiết kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia) trên "Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước" (ký hiệu sổ S101-H), "Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền" (ký hiệu sổ S104-H), mỗi mã nội dung kinh tế ghi vào 1 dòng.

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu thuộc nguồn NSNN được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN. Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi cơ quan có thẩm quyền.

# BÁO CÁO KINH PHÍ TẠM ỨNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

*(Mẫu số B02/BCQT-DTQG)*

**1. Mục đích:**

Báo cáo kinh phí tạm ứng ngân sách nhà nước chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia của đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược. Báo cáo này được lập để báo cáo tình hình tạm ứng và hoàn ứng kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Luật Dự trữ quốc gia năm 2025 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

**2. Cơ sở lập báo cáo**

- Sổ kế toán chi tiết TK 005 và các sổ kế toán chi tiết có liên quan theo dõi tình hình tạm ứng và hoàn ứng trong năm đối với kinh phí ngân sách nhà nước để chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Luật Dự trữ quốc gia năm 2025 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Đơn vị phải mở sổ chi tiết để đảm bảo phản ánh đầy đủ số liệu báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền.

**3. Nội dung và phương pháp lập**

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số chỉ tiêu.

- Cột 1: Ghi số tiền theo từng chỉ tiêu tương ứng:

+ Số tạm ứng trong năm: Phản ánh số tạm ứng trong năm từ NSNN để mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược mang tính thời vụ và luân phiên, đổi hàng phải mua hàng mới trước khi xuất bán hàng cũ theo quy định.

+ Số hoàn ứng trong năm: Phản ánh số hoàn ứng trong năm đối với kinh phí đã tạm ứng từ NSNN để mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược mang tính thời vụ và luân phiên, đổi hàng phải mua hàng mới trước khi xuất bán hàng cũ theo quy định.

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi tới cơ quan có thẩm quyền.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ DỰ TRỮ QUỐC GIA

*(Mẫu số B03a/BCQT-DTQG)*

**1. Mục đích**

Thuyết minh báo cáo quyết toán và tình hình thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ dự trữ quốc gia là 1 bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia của đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược. Báo cáo này được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của đơn vị, tình hình chấp hành các kỷ luật tài chính về thu, chi NSNN trong kỳ báo cáo mà các Báo cáo quyết toán quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

**2. Nội dung của Thuyết minh báo cáo quyết toán và tình hình thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ dự trữ quốc gia**

Thuyết minh báo cáo quyết toán trình bày khái quát về tình hình thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ dự trữ quốc gia (tình hình nhập hàng, xuất bán hàng, kế hoạch xuất cấp theo nhiệm vụ được giao, tình hình xuất khác, tình hình sử dụng kinh phí thực hiện hoạt động nhập, xuất, mua bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược, thông tin về tiền, hàng dự trữ quốc gia, DTCL điều chuyển của cấp trên, của các tổ chức, cơ quan khác đóng góp,...), tình hình sử dụng, quyết toán kinh phí dự trữ quốc gia, nêu ra các kiến nghị xử lý với cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài việc phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung đã quy định trong thuyết minh báo cáo quyết toán đơn vị có thể thuyết minh thêm những nội dung về sử dụng kinh phí chi dự trữ quốc gia tại đơn vị phục vụ cho quyết toán.

**3. Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo quyết toán và tình hình thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ dự trữ quốc gia**

Sổ Cái/Nhật ký - Sổ Cái, các sổ chi tiết và các tài liệu khác có liên quan.

**4. Nội dung và phương pháp lập**

Đơn vị căn cứ thông tin, số liệu trên các sổ kế toán và tài liệu có liên quan để lập các chỉ tiêu báo cáo cho phù hợp, trong đó phần trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác, phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu.

Ngoài những thông tin thuyết minh theo chỉ tiêu trên mẫu biểu, trường hợp có những thông tin khác xét thấy ảnh hưởng đáng kể đến số liệu quyết toán kinh phí chi dự trữ quốc gia thì đơn vị có thể trình bày thêm.

**Phụ lục III**

**HỆ THỐNG MẪU BIỂU BÁO CÁO QUẢN TRỊ DỰ TRỮ QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## I. DANH MỤC BÁO CÁO QUẢN TRỊ DỰ TRỮ QUỐC GIA

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu báo cáo | Kỳ hạn lập báo cáo (*) |
|---|---|---|---|
| 1 | B01/QT-DT | Báo cáo tăng, giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia | Năm/Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền |
| 2 | B02/QT-DT | Báo cáo chi tiết nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | Năm/Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền |
| 3 | B03/QT-DT | Báo cáo tình hình tiết kiệm phí | Năm/Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền |
| 4 | B04/QT-DT | Báo cáo chi tiết nợ phải thu về dự trữ quốc gia | Năm/Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền |
| 5 | B05/QT-DT | Báo cáo hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thiếu chờ xử lý | Năm/Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền |
| 6 | B06/QT-DT | Báo cáo hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thừa chờ xử lý | Năm/Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền |
| 7 | B07/QT-DT | Báo cáo các khoản phải nộp cấp trên về kinh phí dự trữ quốc gia | Năm/Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền |
| 8 | B08/QT-DT | Báo cáo tình thực thực hiện kế hoạch nhập mua và xuất bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | Năm/Theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền |
| 9 | B09/QT-DT | Báo cáo tình hình thực hiện kinh phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | Quý/Năm |
| 10 | B10/QT-DT | Báo cáo tình hình thực hiện kinh phí nhập, xuất, phí xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | Quý/Năm |

## II. MẪU BIỂU BÁO CÁO NGHIỆP VỤ DỰ TRỮ QUỐC GIA

**Mẫu số B01/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### BÁO CÁO TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN DỰ TRỮ QUỐC GIA

*Kỳ báo cáo:...*

*Đơn vị tính:.....*

| STT | Diễn giải | Mã số | Số tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | D |
| **I** | **Số dư đầu kỳ** | **01** | | |
| **II** | **Kinh phí dự trữ quốc gia tăng** | **02** | | |
| 1 | Ngân sách cấp | 03 | | |
| 2 | Cấp trên cấp | 04 | | |
| 3 | Cấp dưới nộp lên | 05 | | |
| 4 | Tăng do điều chuyển | 06 | | |
| 5 | Tăng giá hàng dự trữ quốc gia | 07 | | |
| 6 | Tăng do nhập dôi kho | 08 | | |
| 7 | Tăng do chênh lệch giá bán | 09 | | |
| 8 | Tăng khác | 10 | | |
| **III** | **Kinh phí dự trữ quốc gia giảm** | **11** | | |
| 1 | Nộp trả ngân sách | 12 | | |
| 2 | Nộp trả cấp trên | 13 | | |
| 3 | Cấp cho các đơn vị cấp dưới | 14 | | |
| 4 | Giảm do điều chuyển | 15 | | |
| 5 | Giảm giá hàng dự trữ quốc gia | 16 | | |
| 6 | Giảm do thiếu hụt trong định mức | 17 | | |
| 7 | Giảm do chênh lệch giá bán | 18 | | |
| 8 | Giảm do xuất hàng không thu tiền | 19 | | |
| 9 | Giảm khác | 20 | | |
| **IV** | **Số dư cuối kỳ** | **21** | | |

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KIỂM SOÁT | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số B02/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## BÁO CÁO CHI TIẾT NHẬP, XUẤT, TỒN KHO HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

*Kỳ báo cáo:...*

| STT | Tên hàng, quy cách | Đơn vị tính | Tồn kho đầu kỳ | | Nhập trong kỳ | | | | | | | Xuất trong kỳ | | | | | | | Tồn kho cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | | Mua | | Điều chuyển | | ... | Tổng số | | Không thu tiền | | Xuất bán | | ... | | |
| | | | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | | Số lượng | Thành tiền (đ) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | ... | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | ... | 15 | 16 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**KIỂM SOÁT**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số B03/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾT KIỆM CHI PHÍ KHOÁN

*Kỳ báo cáo:...*

*Đơn vị tính:.....*

| STT | Diễn giải | Số tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | C |
| **I** | **Số đầu kỳ** | | |
| **II** | **Số tăng trong kỳ** | | |
| 1 | Do bổ sung từ tiết kiệm chi phí khoán của đơn vị theo quy định | | |
| 2 | Do nhận từ cấp trên | | |
| 3 | Do nhận từ cấp dưới | | |
| **III** | **Số giảm trong kỳ** | | |
| 1 | Nộp cấp trên | | |
| 2 | Điều hòa xuống cấp dưới | | |
| 3 | Sử dụng tại đơn vị | | |
| | - Trích quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng; | | |
| | - Bổ sung thu nhập cho công chức và người lao động; | | |
| | - Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị; | | |
| | - Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng. | | |
| | - Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ cho công tác dự trữ quốc gia | | |
| **IV** | **Số cuối kỳ (I+II-III)** | | |

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KIỂM SOÁT | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số B04/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## BÁO CÁO CHI TIẾT NỢ PHẢI THU VỀ DỰ TRỮ QUỐC GIA

*Kỳ báo cáo:...*

| STT | Đối tượng phải thu | Diễn giải | Đơn vị tính | Kỳ trước chuyển sang | | Phát sinh trong kỳ | | | | Đã thu hồi | | Số nợ còn phải thu | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Giá trị hạch toán (đ) | Giá trị xử lý (đ) | Chênh lệch (đ) | Số lượng | Số tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6-5 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| I | Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược cho vay<br>... | | | | | | | | | | | | |
| II | Hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược hao kho phải bồi thường<br>... | | | | | | | | | | | | |
| III | Thu khác<br>... | | | | | | | | | | | | |
| | **Cộng** | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** *Số đã thu hồi bao gồm trường hợp xử lý xóa nợ.*

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KIỂM SOÁT | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số B05/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BÁO CÁO HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC THIẾU CHỜ XỬ LÝ

*Kỳ báo cáo: ...*

| STT | Tên hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | Đơn vị tính | Số dư đầu năm | | Số thiếu trong năm | | Số thiếu đã xử lý trong năm | | | | | | | | Số dư cuối năm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | | Trong định mức | | Vượt định mức | | Xử lý khác | | | | |
| | | | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | |
| A | B | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | E |
| **I. Hàng Dự trữ quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết từng loại hàng) | | | | | | | | | | | | | | | | Lý do chưa xử lý |
| **II. Hàng Dự trữ chiến lược** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết từng loại hàng) | | | | | | | | | | | | | | | | Lý do chưa xử lý |
| | Cộng | x | x | | x | | x | | x | | x | | x | | x | | |

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**KIỂM SOÁT**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số B06/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BÁO CÁO HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC THỪA CHỜ XỬ LÝ

*Kỳ báo cáo:...*

| Số TT | Tên hàng dự trữ quốc gia | Đơn vị tính | Số dư đầu kỳ | | Số thừa trong kỳ | | Số thừa đã xử lý | | Số dư cuối kỳ | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | Số lượng | Thành tiền (đ) | |
| A | B | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | E |
| **I. Hàng Dự trữ quốc gia** | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết từng loại hàng) | | | | | | | | | | |
| **II. Hàng Dự trữ chiến lược** | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết từng loại hàng) | | | | | | | | | | |
| | **Cộng** | **x** | **x** | | **x** | | **x** | | **x** | | **x** |

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**KIỂM SOÁT**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số B07/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CẤP TRÊN VỀ KINH PHÍ DỰ TRỮ QUỐC GIA

*Kỳ báo cáo...*

Đơn vị tính:.....

| STT | Diễn giải | Mã số | Tổng cộng | Tiền mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thừa | Tiền bán hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược | Thu nợ dự trữ quốc gia | Khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Kỳ trước chuyển sang | 01 | | | | | |
| 2 | Số phải nộp | 02 | | | | | |
| 3 | Số đã nộp | 03 | | | | | |
| 4 | Số còn phải nộp | 04 | | | | | |

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KIỂM SOÁT | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số B08/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BÁO CÁO TÌNH THỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHẬP MUA VÀ XUẤT BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

*Kỳ báo cáo:...*

Đơn vị tính: đồng

**1. Nhập mua**

| STT | Nội dung (chi tiết từng loại hàng) | Đơn vị tính | Kế hoạch được giao | Số lượng, giá trị hợp đồng đã ký | | Dự toán, kinh phí đã giao | | | Dự toán, kinh phí thừa/thiếu | Dự toán, kinh phí đề nghị cấp bổ sung | Dự toán, kinh phí đã giải ngân | | | Dự toán, kinh phí chưa giải ngân | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng | Thành tiền | Tổng cộng | Dự toán | Kinh phí | | | Tổng cộng | Dự toán | Kinh phí | Tổng cộng | Dự toán | Kinh phí |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7= 4-3. | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

**2. Xuất bán**

| STT | Nội dung (chi tiết từng loại hàng) | Đơn vị tính | Kế hoạch được giao | Số lượng hàng xuất | Giá trị hợp đồng đã ký | | Giá trị hạch toán | | Chênh lệch giữa giá bán thực tế với giá hạch toán | Số tiền đã nộp về cơ quan cấp trên | Số tiền còn phải nộp về cơ quan cấp trên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đơn giá | Thành tiền | Đơn giá | Thành tiền | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4-6 | 8 | 9=4-8 |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**KIỂM SOÁT**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số B09/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ BẢO QUẢN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

*Kỳ báo cáo: Quý/Năm....*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Tên hàng dự trữ quốc gia<br>Hình thức bảo quản | Kinh phí chưa quyết toán kỳ trước chuyển sang | | Thực hiện trong kỳ | | | | | | | | Kinh phí đã quyết toán | | Kinh phí chưa quyết toán chuyển kỳ sau | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đơn vị tính | Số lượng hàng thực tế bảo quản | Kinh phí được hưởng theo định mức | | Chi phí thực hiện | | | Chênh lệch (+, -) | | | | |
| | | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi | | | Định mức | Thành tiền | Tổng cộng | Năm trước | Năm nay | | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=6-7 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **I. Hàng Dự trữ quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bảo quản lần đầu<br>(Chi tiết theo từng danh mục, mặt hàng bảo quản) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Bảo quản thường xuyên, định kỳ<br>(Chi tiết theo từng danh mục, mặt hàng bảo quản) | | | | | | | | | | | | | | |
| **II. Hàng Dự trữ chiến lược** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên hàng dự trữ quốc gia<br>Hình thức bảo quản | Kinh phí chưa quyết toán kỳ trước chuyển sang | | Thực hiện trong kỳ | | | | | | | | Kinh phí đã quyết toán | | Kinh phí chưa quyết toán chuyển kỳ sau | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đơn vị tính | Số lượng hàng thực tế bảo quản | Kinh phí được hưởng theo định mức | | Chi phí thực hiện | | | Chênh lệch (+, -) | | | | |
| | | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi | | | Định mức | Thành tiền | Tổng cộng | Năm trước | Năm nay | | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=6-7 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú:*

*- Chi phí thực hiện năm trước là số kinh phí đã quyết toán năm trước chưa sử dụng chuyển năm nay sử dụng (không bao gồm chi phí đã quyết toán năm nay chưa sử dụng chuyển năm sau);*

*- Kinh phí được hưởng theo định mức đối với mặt hàng bảo quản chưa có định mức là chi phí thực tế thực hiện.*

*- Cột 13,14: Kinh phí chưa quyết toán do dự toán giao còn thiếu.*

*..., Ngày.... tháng..... năm.....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**KIỂM SOÁT**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số B10/QT-DT**

*(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....**
Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BÁO CÁO THỰC HIỆN KINH PHÍ NHẬP, XUẤT HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

*Kỳ báo cáo: Quý/Năm....*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Diễn giải | Kinh phí chưa quyết toán kỳ trước chuyển sang | | Thực hiện trong kỳ | | | | | | | | Kinh phí đã quyết toán | | Kinh phí chưa quyết toán chuyển kỳ sau | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đơn vị tính | Số lượng | Kinh phí được hưởng theo định mức | | Chi phí thực hiện | | | Chênh lệch (+, -) | | | | |
| | | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi | | | Định mức | Kinh phí | Tổng cộng | Năm trước | Năm nay | | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=6-7 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **I. Hàng dự trữ quốc gia** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hàng dự trữ quốc gia nhập | | | | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết từng loại hàng) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hàng dự trữ quốc gia xuất | | | | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết từng loại hàng ) | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hàng dự trữ quốc gia xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ, | | | | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết từng loại hàng)<br>- Chi phí tại cửa kho<br>- Chi phí ngoài cửa kho | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Diễn giải | Kinh phí chưa quyết toán kỳ trước chuyển sang | | Thực hiện trong kỳ | | | | | | | | Kinh phí đã quyết toán | | Kinh phí chưa quyết toán chuyển kỳ sau | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đơn vị tính | Số lượng | Kinh phí được hưởng theo định mức | | Chi phí thực hiện | | | Chênh lệch (+, -) | | | | |
| | | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi | | | Định mức | Kinh phí | Tổng cộng | Năm trước | Năm nay | | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi | Kinh phí tiết kiệm | Kinh phí thực chi |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=6-7 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **II. Hàng dự trữ chiến lược** | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | x | x | | | | | | | | | |

*Ghi chú:*

*- Kinh phí được hưởng theo định mức:*

*+ Đối với xuất hàng: bao gồm chi phí tại cửa kho và chi phí ngoài cửa kho chưa có định mức.*

*+ Đối với xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ: bao gồm chi phí tại cửa kho đã có định mức, chưa có định mức và chi phí ngoài cửa kho.*

*- Mức phí được duyệt đối mặt hàng chưa có định mức.*

*- Tổng hợp chi phí thực hiện một lần sau khi kết thúc đợt nhập, xuất để đưa vào báo cáo.*

*- Cột 13,14: Kinh phí chưa quyết toán do dự toán giao còn thiếu.*

*.....,Ngày..... tháng..... năm.....*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KIỂM SOÁT | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ |
|---|---|---|
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |